

1. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I- BẢNG GIÁ

A- TÀI SẢN - Ô THƯỜNG

1- PHƯỜNG HỒ CHÍ MINH

TT	Số thửa	Số thửa		Đơn giá (/m ²)				
		Tên thửa	Số thửa	Mặt tiền chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến 3m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Số thửa Lê Thánh Tông	Bên Phố	Hết thửa công ty than Hòa Phát	15,000,000	6,000,000	3,000,000	950,000	500,000
1.1		Hết thửa công ty than Hòa Phát	Sân Rạp Bờ Hồ	23,000,000	10,500,000	5,500,000	1,300,000	800,000
2	Số thửa Bờ Hồ	Số thửa Lê Thánh Tông	Ngã 3 trên Trục Quốc lộ 4	10,000,000				
2.1		Ngã 3 trên Trục Quốc lộ 4	Hết thửa 81 thửa 20	6,000,000	2,400,000	1,200,000	800,000	500,000
2.2			Đường còn lại	5,000,000	2,000,000	1,000,000	700,000	500,000
3	Số thửa Bờ Hồ	Đường phố (giáp phố Hàng Xanh)	Cuối phố (giáp phố Bờ Hồ)	3,000,000	1,200,000	800,000	600,000	500,000
4	Số thửa 25/4	Trên đường		25,000,000	10,500,000	5,500,000		
5	Số thửa Bờ Hồ	(Đường nhánh lên cầu Bãi Cháy)						
5.1		Bên Phải tuyến		4,000,000				
5.2		Bên Trái tuyến		2,500,000				

TT	ng ph	o n ng		M c giá (/m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi u r ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi u r ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m	Khu còn l i
6	Ph Hàng Than	Giáp ph Ba èo	H t khu t p th máy tính	3.000.000	1.200.000	800,000	600,000	500,000
7	Ph Nguy n Du	ng Lê Thánh Tông	u ng Lê V n Tám	7.000.000				
7.1		u ng Lê V n Tám	T nh oàn Qu ng Ninh	3.000.000	1.200.000	800,000	600,000	500,000
8	Ph D c h c, Lê V n Tám	Ph Nguy n Du	H t T.173 và 337 t 17	4.000.000	1.600.000	900,000	650,000	500,000
9	Ph ch c	u ph (Th a 105 t B 17)	Cu i ph (Th a 274 t B 18)	4.000.000	1.600.000	900,000	650,000	500,000
10	Ph Hàng N i	u ph	H t th a 163 t B 18	10.000.000	4.000.000	2.000.000	850,000	550,000
10.1		Th a 161 t B 18	Cu i ph (giáp ph ng B ch ng)	23,000,000	10,500,000	5,500,000	1,300,000	800,000
11	Ph Th ng m i, Ph Nhà hát	ng Lê Thánh Tông	Cu i ph	15.000.000	6.000.000	3.000.000	950,000	650,000
12	Ph Cây tháp	ng Lê Thánh Tông	Ph R p hát	19.000.000				
12.1		o n còn l i		10.000.000	4.000.000	2.000.000	850,000	550,000

Ghi chú:

- Các th a t có v trí góc bám t 2 m t ng tr lên trong ó có ít nh t 2 m t ng r ng t 3 m tr lên thì giá tính b ng 1,2 l n giá t (m c giá cao nh t c a m t ng ti p giáp v i th a t) theo v trí quy nh t i b ng giá này.
- i v i th a t bám ng có chênh cao (ho c th p h n) so v i m t ng (tính t ch gi i XD tr vào):
 - T 2m n d i 3m giá t b ng 80% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.
 - T 3m tr lên giá t b ng 70% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.